

Bản án số: 1003/2023/HS-PT

Ngày: 22 – 12 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa trực tuyến xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 512/2023/TLPT-HS ngày 17 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Phương T và đồng phạm do có kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 14/2023/HS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm là Phòng xét xử trực tuyến tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ số H Đường E, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh); Điểm cầu thành phần là phòng xét xử trực tuyến tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

**Những người tham gia tố tụng:*

- *Bị cáo tại ngoại:* Đỗ Hoàng C1, Sinh ngày 01 tháng 01 năm 1959, tại: huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Nơi cư trú: Ấp A (nay là ấp A), thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; Tạm trú: Khóm B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Công chứng viên; Trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam, con ông Đỗ Hữu T1, sinh năm 1932 và bà Ngô Thị L, sinh năm 1932 (chết); Vợ là Trần Thị Lệ T2, sinh năm 1968; và có 02 người con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phương T, Nguyễn Văn Q theo yêu cầu của Tòa án:* Luật sư Đoàn Trọng N – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị hại có kháng cáo:* Anh Trần Linh D3, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm K, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tiền Lâm Vĩnh S, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị hại không có kháng cáo:*

1. Ông Lê Văn H, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số E, đường V, Khóm D, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

2. Ông Đỗ Văn T3, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Kim N1, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số F, Khóm E, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn T3 và bà Nguyễn Kim N1: Ông Lâm Quốc T4 (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần B.

Trụ sở: Tòa nhà T, số B, đường T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Anh T5 (có mặt)

2. Văn Phòng công chứng Trần Văn N2 (nay là Văn phòng C4);

Địa chỉ: Số B, đường H, Khóm F, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Văn T6 (xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Ngọc N3 – Đoàn luật sư thành phố C (có mặt)

3. Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C6). Địa chỉ: Số B, đường T, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thanh H1 (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo:

1. Ông Nguyễn Tấn N4, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, đường B, Khóm B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu,

2. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Nguyễn Thị N5, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Tạm trú: Số B, đường N, khu dân cư H, Khóm A, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu,

4. Ông Trang Như K, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm C, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

5. Chị Phạm Nguyễn Ngọc A, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, Khóm F, Phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

6. Bà Phạm Thị Tuyết H2, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số E, đường V, Khóm D, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập: Ông Huỳnh Văn C3 – Trưởng Văn phòng C7 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số D T, Khóm B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

*Tại điểm cầu thành phần gồm có:

- Bị cáo có kháng cáo:

1/Nguyễn Phương Thanh, sinh ngày 05 tháng 05 năm 1986, tại huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu; Nơi cư trú: Số A, Đường số A, khu dân cư T, Khóm C, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nữ; con

ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Kiều T7, sinh năm 1954 (chết); và có 01 người con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/10/2021 (có mặt).

2/**Nguyễn Văn Quên**, Sinh năm 1985, tại: huyện V, tỉnh Bạc Liêu; Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 06/12; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1952 (chết) và bà Hứa Thị T8, sinh năm 1955; Vợ là Lê Thị Thành T9, sinh năm 1986; và có 02 người con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại, (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* Ông Nguyễn Hữu T10, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Số I, Hòa Bình, Phường C, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trang Như K và Nguyễn Phương T đăng ký kết hôn vào ngày 02/3/2009. Ngày 08/02/2017, ông Trang Như K được cha mẹ ruột tặng cho cá nhân thửa đất số 136, tờ bản đồ số 23, diện tích 466,3m² (đất ở tại đô thị 338,6m², đất trồng cây lâu năm 127,7m²) tọa lạc tại khóm T, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; diện tích đất này được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV445483, ngày 11/5/2020 tên Trang Như K.

Năm 2018, ông Trang Như K và Nguyễn Phương T được Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu giải quyết cho ly hôn nhưng cả hai vẫn sống chung tại căn nhà Số A, Đường số A, Khu dân cư Đ, Khóm C, Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Ông Trang Như K cất giấu GCNQSDĐ, Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân và sổ hộ khẩu của ông Trang Như K tại nhà.

Lần thứ Nhất

Khoảng tháng 10/2020, do cần tiền nên Nguyễn Phương T nảy sinh ý định sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K để thế chấp chiếm đoạt tiền của người khác. Từ đó, Nguyễn Phương T dùng ứng dụng Zalo trên điện thoại di động số điện thoại 0948.555.731 nhắn tin cho Z có nick tên “.Làm Giấy” có số điện thoại 0326.970.308 để nhờ người này làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trang Như K, giá thỏa thuận 10.000.000 đồng, Nguyễn Phương T chụp ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Trang Như Khoa gửi qua tin nhắn Zalo. Khoảng 07 ngày sau, Nguyễn Phương T nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua dịch vụ bưu chính.

Khoảng đầu tháng 01/2021, Nguyễn Phương T nhờ Nguyễn Văn Q cư trú ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu là người làm thuê cùng với Nguyễn Phương T tại Công ty cổ phần Đ2, có địa chỉ Phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu giả làm ông Trang Như K để ký hợp đồng ủy quyền, khi nhờ Nguyễn Phương T nói với Nguyễn Văn Q ký tên để làm giấy tờ cho con đi học do ông Trang Như K đi làm ở xa, mặc dù biết ký tên như vậy là sai nhưng Nguyễn Văn Q vẫn đồng ý. Ngày 14/01/2021, Nguyễn Phương T lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K, Chứng minh nhân dân của ông Trang Như K, Chứng minh nhân dân của Nguyễn Phương T và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông Trang Như K với Nguyễn Phương T đến Văn phòng C8, có địa chỉ số B, đường H, Khóm F, Phường G, thành phố B để làm hợp đồng ủy quyền từ Trang Như Khoa cho Nguyễn Phương T có toàn quyền quyết định đối với quyền sử dụng đất của ông Trang Như K đã được cấp giấy. Sau khi tiếp nhận thủ tục và soạn thảo hợp đồng xong, ông Trần Văn N2 là Công chứng viên cử nhân viên của Văn phòng công chứng đi cùng Nguyễn Phương T để gặp ông Trang Như K ký xác nhận vào hợp đồng ủy quyền, rồi công chứng viên ghi lời công chứng vào hợp đồng ngày 14/01/2021. Sau khi công chứng hợp đồng ủy quyền, Nguyễn Phương T thông qua ông Nguyễn Tấn N4, nơi cư trú: Số A, Đường B, Khóm B, Phường G, thành phố B và ông Nguyễn Văn C2, nơi thường trú: Số A, đường H, Khóm A, Phường A, thành phố B giới thiệu thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H để vay tiền. Nguyễn Phương T sử dụng hợp đồng ủy quyền vừa nêu và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K để thế chấp cho ông Lê Văn H vay 700.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; ông Lê Văn H yêu cầu Nguyễn Phương T phải ra Văn phòng công chứng làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên sang tên cho ông Lê Văn H. Đến sáng ngày 15/01/2021, Nguyễn Phương T mang theo hợp đồng ủy quyền và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K cùng ông Lê Văn H đến Văn phòng C7, địa chỉ Số D, đường T, Khóm B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu để tiến hành công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong, ông Lê Văn H đưa cho Nguyễn Phương T 700.000.000 đồng, Nguyễn Phương T đưa cho ông Lê Văn H giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K. Tiền chiếm đoạt, Nguyễn Phương T sử dụng cho tiền giới thiệu cho ông Nguyễn Tấn N4 26.000.000 đồng, đóng lãi cho ông Lê Văn H, còn lại Nguyễn Phương T tiêu xài cá nhân.

Lần thứ Hai

Đến khoảng đầu tháng 3/2021, Nguyễn Phương T được bà Nguyễn Thị N5, sinh năm 1982, nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu giới thiệu vay tiền của ông Trần Linh D3, sinh năm 1995, nơi thường trú: khóm K, phường N, thành phố B vay 1,5 tỷ đồng, lãi suất 2,5%/tháng, với điều kiện Nguyễn Phương T phải làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K cho ông Trần Linh D3.

Ngày 17/3/2021, Nguyễn Phương T đã tự ý lấy Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân tên Trang Như Khoa, sổ hộ khẩu do ông Trang Như K đứng tên chủ hộ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K đến Văn phòng C5, địa chỉ Số B, đường T, Phường G, thành phố B để yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Linh D3. Nguyễn Phương T sử dụng hợp đồng ủy quyền đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như Khoa nêu trên để yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Linh D3 nhưng Đỗ Hoàng C1 là Công chứng viên không đồng ý sử dụng hợp đồng ủy quyền mà yêu cầu phải do chính ông Trang Như K thực hiện. Nguyễn Phương T lấy lý do ông Trang N6 Khoa bận công việc bên ngoài nên yêu cầu Công chứng viên đến gặp ông Trang Như K để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đỗ Hoàng C1 cho bà Nguyễn Thị Hồng G nhân viên của Văn phòng công chứng đi cùng Nguyễn Phương T để cho ông Trang Như K ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các thủ tục liên quan đến công chứng. Trước khi đi, Nguyễn Phương T có điện thoại cho Nguyễn Văn Q nhờ giả làm ông Trang Như K để ký giấy tờ. Sau đó, Nguyễn Phương T chở bà Nguyễn Thị Hồng G đi đến quán cà phê “Q1” Khu dân cư P, thành phố B; tại đây, Nguyễn Phương T và bà Nguyễn Thị Hồng G ngồi đợi, khi Nguyễn Văn Q đến, thì bà Nguyễn Thị Hồng G có hỏi Nguyễn Văn Q: “Anh K hả?” rồi đưa Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kêu Nguyễn Văn Q ký tên và điểm chỉ, Nguyễn Văn Q không nói gì mà chỉ ký tên, ghi họ tên “Trang Như Khoa”, điểm chỉ vào phiếu yêu cầu công chứng và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ký hợp đồng xong, Nguyễn Phương T cùng bà Nguyễn Thị Hồng G về Văn phòng công chứng Đỗ Hoàng C1 cho ông Trần Linh D3 ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để Đỗ Hoàng C1 ghi lời của Công chứng viên. Sau khi được công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Trần Linh D3 đưa 850.000.000 đồng cho Nguyễn Phương T và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K cùng một bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng. Sau đó, Nguyễn Phương T nhận tiền của ông Trần Linh D3 nhiều lần. Tổng số tiền Nguyễn Phương T chiếm đoạt của ông Trần Linh D3 từ việc ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 2.200.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, Nguyễn Phương T sử dụng cho tiền giới thiệu bà Nguyễn Thị N5 150.000.000 đồng, tiêu xài cá nhân và đầu tư kinh doanh vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên D4.

Ngày 23/3/2021, ông Trần Linh D3 lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K cùng một bản hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng đến Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố B làm thủ tục sang tên. Đến ngày 06/5/2021, ông Trần Linh D3 lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như Khoa sang cho ông Trần Linh D3 thế chấp tại Ngân hàng B chi nhánh tỉnh B vay 3 tỷ đồng. Về phía Nguyễn Phương T do sợ ông Trang Như K phát hiện nên đã đặt người làm giả trước đó thêm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K với giá 9.000.000 đồng. Khoảng 10 ngày sau,

Nguyễn Phương T nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như Khoa qua dịch vụ bưu chính; Nguyễn Phương T đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mua đặt vào vị trí cất giấu giấy thật.

Ngày 24/6/2021, ông Trang Như K đến Văn phòng Công chứng Nguyễn Thiên N7 để làm thủ tục công chứng hồ sơ vay 100.000.000 đồng tại Ngân hàng N8 chi nhánh thành phố B bằng hình thức thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, giấy tờ do ông Trang Như K cung cấp, Đỗ Hoàng C1 nhận thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K cung cấp đã được công chứng chuyển nhượng vào ngày 17/3/2021. Sau khi trích lục hồ sơ lưu trữ tại Văn phòng công chứng, Đỗ Hoàng C1 xác định đã công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 17/3/2021. Nghi ngờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trang Như K cung cấp là giả, ngày 05/7/2021 Đỗ Hoàng C1 đã đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K và tài liệu liên quan đến công chứng cho Nguyễn Phương T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B để giao nộp, đồng thời trình bày hết những vi phạm trong quá trình công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Phương T cho ông Trần Linh D3.

Tại bản kết luận giám định số 88/GĐ-2021, ngày 11/10/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận chữ viết “Trang Như Khoa”, dấu vân tay được điểm chỉ trên phiếu yêu cầu công chứng, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trang Như K và ông Trần Linh D3 không phải chữ viết và dấu vân tay của ông Trang Như K.

Tại bản kết luận giám định số 119/GĐ-2021, ngày 30/12/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận chữ ký, chữ viết tên “Trang Như Khoa”; điểm chỉ dấu vân tay trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ngày 17/3/2021 từ ông Trang Như K cho ông Trần Linh D3 là của Nguyễn Văn Q.

Lần thứ Ba

Khoảng đầu tháng 5/2021, ông Nguyễn Tấn N4 liên hệ với Nguyễn Phương T hỏi có muốn lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp vay tiền chỗ ông Lê Văn H để vay của người khác với số tiền lớn hơn và lãi suất thấp hơn hay không? Nguyễn Phương T hứa nếu vay được tiền cho ông Nguyễn Tấn N4 150.000.000 đồng. Ông Nguyễn Tấn Nam giới t Nguyễn Phương T cho ông Đỗ Văn T3, sinh năm: 1970, nơi thường trú: Khóm E, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Ông Đỗ Văn T3 và Nguyễn Phương T thỏa thuận, Nguyễn Phương Thanh thế c Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như Khoa cho ông Đỗ Văn T3 vay 2 tỷ đồng, với lãi suất 02%/tháng, cùng thỏa thuận đó là Nguyễn Phương T phải đến Văn phòng công chứng làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và ông Đỗ Văn T3 giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K; nếu Nguyễn Phương T không đóng lãi theo thỏa thuận, thì ông Đỗ Văn T3 sẽ chuyển tên quyền sử dụng thửa đất sang cho ông Đỗ Văn T3. Do ông Nguyễn Tấn N4 là người đã giới thiệu Nguyễn Phương T

cho ông Lê Văn H và Nguyễn Tấn N4 cũng biết rõ Nguyễn Phương T chưa lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K đang thế chấp cho ông Lê Văn H về nên Nguyễn Phương T không thể sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K còn lại, vì sợ ông Nguyễn Tấn N4 phát hiện. Nguyễn Phương T nói với ông Đỗ Văn T3 việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K đang thế chấp cho ông Lê Văn H, cần phải hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Phương T với ông Lê Văn H mới làm hợp đồng cho Đỗ Văn T3 được, nghe vậy ông Đỗ Văn T3 tin tưởng là thật nên đồng ý.

Vào ngày 04/6/2021, Nguyễn Phương T cùng ông Đỗ Văn T3, ông Nguyễn Tấn N4 và bà Trương Thị Yên T11 gặp nhau tại Quán cà phê M trên Đường B, thuộc Khóm B, Phường G, thành phố B để làm hợp đồng đặt cọc, bà Trương Thị Yên T11 là người soạn hợp đồng đặt cọc cho Nguyễn Phương T và ông Đỗ Văn T3. Tại Quán cà phê M, sau khi ký tên vào hợp đồng đặt cọc ông Đỗ Văn T3 g cho Nguyễn Phương T số tiền 200.000.000 đồng. Về phía ông Lê Văn H, do ông Nguyễn Tấn N4 có nói việc Nguyễn Phương T muốn hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay tiền của người khác. Ngày 09/6/2021, Nguyễn Phương T cùng ông Đỗ Văn T3, vợ ông Đỗ Văn T3 là bà Nguyễn Kim N1 và ông Lê Văn H đến Văn phòng công chứng Huỳnh Văn C3, địa chỉ Số D, đường T, Khóm B, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu để ký hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Phương T với ông Lê Văn H. Cùng thời điểm này, Nguyễn Phương T sử dụng hợp đồng ủy quyền giả được Văn phòng công chứng Trần Văn N2 công chứng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K, lấy lại từ ông Lê Văn H để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tên Trang Như K sang cho ông Đỗ Văn T3 và bà Nguyễn Kim N1. Sau khi hoàn tất việc công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Nguyễn Phương T nhận của ông Đỗ Văn T3 thêm 1,8 tỷ đồng, Nguyễn Phương T trả cho ông Lê Văn H vay là 700.000.000 đồng. Ngày 20/6/2021, ông Đỗ Văn T3 phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K mà Nguyễn Phương T thế chấp là giả, nên liên hệ với Nguyễn Phương T yêu cầu trả lại tiền đã chiếm đoạt, Nguyễn Phương T sợ ông Đỗ Văn T3 đến Cơ quan Công an trình báo nên trả lại cho ông Đỗ Văn T3 500.000.000 đồng, do Nguyễn Phương T không trả lại đủ tiền, ngày 22/7/2021 ông Đỗ Văn T3 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B tố giác hành vi phạm tội của Nguyễn Phương T. Số tiền chiếm đoạt của ông Đỗ Văn T3 còn lại Nguyễn Phương T sử dụng cho tiền giới thiệu ông Nguyễn Tấn N4 150.000.000 đồng, đóng lãi suất vay cho ông Đỗ Văn T3 và tiêu xài cá nhân.

Tại bản kết luận giám định số 87b/GĐ-2021, ngày 28/9/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như Khoa đề ngày 11/5/2020 mà Nguyễn Phương T dùng để thế chấp cho ông Đỗ Văn T3 và ông Lê Văn H là giấy giả (*phôi giấy giả được tạo bằng phương pháp in phun màu, hình dấu tròn không phải hình dấu tròn của Sở Tài nguyên và Môi*

trường tỉnh B, không phải chữ ký của ông Hồ Văn L1 Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B). Chữ viết “Trang Như Khoa” trên “hợp đồng ủy quyền” không phải của ông Trang Như K. Chữ viết, chữ ký trên hợp đồng đặt cọc, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nguyễn Phương T ký với ông Đỗ Văn T3 và ông Lê Văn H là chữ viết, chữ ký của Nguyễn Phương T.

Đối với tội “Rửa tiền”

Nguyễn Phương T Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần D4 ký Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-2021 ngày 01/4/2021 với ông Lê Đông Á là Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên D4 để đầu tư xây dựng dự án của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên D4, giá trị hợp đồng là 52 tỷ đồng. Sau đó, Nguyễn Phương T đã sử dụng 1.300.000.000 đồng chiếm đoạt của ông Trần Linh D3 để đưa cho ông Lê Hoàng V, sinh năm 1968, nơi thường trú: khóm K, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu là cha ruột của ông Lê Đông Á để thực hiện Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-2021, ngày 01/4/2021. Việc giao nhận tiền để thực hiện hợp đồng nêu trên cụ thể như sau: ngày 19/4/2021 ông Lê Hoàng V nhận của Nguyễn Phương T 400.000.000 đồng; ngày 28/4/2021 ông Lê Hoàng V nhận của Nguyễn Phương T 300.000.000 đồng; ngày 07/5/2021 ông Lê Hoàng V nhận của Nguyễn Phương T 300.000.000 đồng; ngày 24/5/2021 ông Lê Hoàng V nhận của Nguyễn Phương T 300.000.000 đồng.

*Tại bản án hình sự sơ thẩm số 14/2023/HS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2023
Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:*

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Phương T phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; “Rửa tiền”; “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”; Bị cáo Nguyễn Văn Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bị cáo Đỗ Hoàng C1 phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; a khoản 3 Điều 324; điểm b, s, r khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phương T 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”; 10 (mười) năm tù về tội “Rửa tiền”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của ba tội. Buộc bị cáo Nguyễn Phương T phải chấp hành hình phạt chung 27 (hai mươi bảy) năm tù.

-Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54 ; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 04 (bốn) năm tù.

-Áp dụng khoản 3 Điều 360; các điểm b, r, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 ; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đỗ Hoàng C1 03 (ba) năm tù.

Áp dụng khoản 4 Điều 360 Bộ luật hình sự:

Cấm bị cáo Đỗ Hoàng C1 hành nghề công chứng 01 năm, sau khi chấp hành xong hình phạt.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, từ ngày 09/6/2023 đến ngày 28/6/2023 bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

- Bị cáo Nguyễn Phương T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”, kêu oan về tội “Rửa tiền”;

- Bị cáo Đỗ Hoàng C1 kháng cáo kêu oan;

- Ông Trần Linh D3 kháng cáo yêu cầu: Xem xét buộc bị cáo Đỗ Hoàng C1 và Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C6) liên đới bồi thường cho ông D3 số tiền là 2.700.000.000 đồng còn lại sau khi bị cáo C1 đã tự nguyện khắc phục 1.500.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/3/2021, và số tiền 105.000.000 đồng tiền phí, lệ phí, thuế mà ông D3 đã thực hiện nghĩa vụ thuế đối với cơ quan đăng ký đất đai. Tổng số tiền là 2.805.000.000 đồng;

- Ngân hàng Thương mại cổ phần B kháng cáo yêu cầu: Xem xét lại mức bồi thường thiệt hại của Công chứng viên, buộc bị cáo Đỗ Hoàng C1 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại số tiền là 2.200.000.000 đồng tương xứng với thiệt hại do hành vi lỗi đã gây ra; Đề nghị Tòa án tuyên người được nhận bồi thường thiệt hại là Ngân hàng theo quy định của pháp luật về bảo vệ người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu theo khoản 2 Điều 133 Bộ luật sự;

- Ông Nguyễn Hữu T10 kháng cáo yêu cầu: Xem xét quyền lợi của ông T10 đối với số 1.300.000.000 đồng, mà ông T10 cho rằng ông đã đưa cho bị cáo Nguyễn Phương T để mua cổ phần của công ty D4.

- Văn phòng C6 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, không buộc Văn phòng công chứng Nguyễn Thiên N7 bồi thường;

- Văn phòng C4 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự, không buộc Văn phòng công chứng Lâm Văn T6 bồi thường;

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu có quyết định số 05/QĐ-VKS-P1 ngày 21/6/2023 kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về việc áp dụng pháp luật, hình phạt và xử lý đồ vật;

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 28/QĐ/VC3-V1 ngày 28/6/2023 kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại theo quy định, với các lý do: Có dấu hiệu bỏ lọt hành vi vi phạm xảy ra tại Văn phòng C7 và các tổ chức, cơ quan khác có liên quan; Bản án sơ thẩm không tuyên buộc Văn phòng công chứng và bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho những người bị hại là không đúng quy định pháp luật; Xử lý vật chứng không đúng theo quy định pháp luật, cụ thể không tuyên buộc ông Nguyễn Tấn N4 và bà Nguyễn Thị N5 phải nộp lại số tiền 326.000.000 đồng là sai lầm nghiêm trọng trong áp dụng pháp luật; Bị cáo Đỗ Hoàng C1 chỉ thực hiện một hành vi vi phạm pháp luật nhưng vừa bị xử lý hành chính, vừa bị xử lý hình sự là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp của người tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Phương T kháng cáo kêu oan về tội “Rửa tiền”, xin giảm nhẹ hình phạt đối với 02 tội danh còn lại là “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”; Bị cáo Nguyễn Văn Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; Bị cáo Đỗ Hoàng Chiếm g1 nguyên yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị xem xét lại tội danh; Bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ yêu cầu kháng cáo đã nêu; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, rút lại Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Xuất phát từ hành vi vi phạm của Văn phòng C7 khi không cập nhật thông tin chuyển nhượng lên hệ thống dẫn đến hành vi sai phạm của các Văn phòng công chứng sau này, và hành vi của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương. Trong vụ án này có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Ngoài ra, bị cáo C1 có 1 hành vi sai phạm vừa bị xử phạt hành chính, vừa bị xử lý hình sự là không đúng. Đối với bị cáo T thì việc quy kết bị cáo phạm tội “Rửa tiền” là không đủ căn cứ quy kết bị cáo phạm tội này do ông T10 xác nhận có đưa tiền cho bị cáo, và 02 bản án kinh doanh thương mại đều không thể hiện bị cáo có chuyển tiền vào

công ty D4. Do bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm tố tụng gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, đề điều tra giải quyết lại vụ án. Do đề nghị hủy bản án sơ thẩm nên không xem xét đến các yêu cầu kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho đương sự và những người tham gia tố tụng thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm đề điều tra giải quyết lại vụ án, nên không có ý kiến tranh luận.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đã rút Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-P1 ngày 21/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ quy định tại Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị trên.

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

- Ngày 14/01/2021, Nguyễn Phương T lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K, Chứng minh nhân dân của ông Trang Như K, Chứng minh nhân dân của Nguyễn Phương T và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông Trang Như K với Nguyễn Phương T đến Văn phòng công chứng Trần Văn N2 để làm hợp đồng ủy quyền từ Trang Như Khoa cho Nguyễn Phương T có toàn quyền quyết định đối với quyền sử dụng đất trên.

- Ngày 15/01/2021, Nguyễn Phương T mang theo hợp đồng ủy quyền và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K cùng ông Lê Văn H đến Văn phòng C7 để tiến hành công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong, ông Lê Văn H đưa cho Nguyễn Phương T 700.000.000 đồng, Nguyễn Phương T đưa cho ông Lê Văn H giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K. Tuy vậy, Văn phòng công chứng Huỳnh Văn C3 không thực hiện việc cập nhật chia sẻ thông tin lên phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình công chứng.

- Ngày 17/3/2021, Nguyễn Phương T đã tự ý lấy Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân tên Trang Như Khoa, sổ hộ khẩu do ông Trang Như K đứng tên chủ hộ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K đến Văn

phòng C5 để yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Linh D3. Nguyễn Phương T sử dụng hợp đồng ủy quyền đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như Khoa nêu trên để yêu cầu công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Linh D3 nhưng Đỗ Hoàng C1 là Công chứng viên không đồng ý sử dụng hợp đồng ủy quyền mà yêu cầu phải do chính ông Trang Như K thực hiện. Đỗ Hoàng C1 cho bà Nguyễn Thị Hồng G nhân viên của Văn phòng công chứng đi cùng Nguyễn Phương T để cho ông Trang Như K ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các thủ tục liên quan đến công chứng. Sau khi Nguyễn Văn Q ký tên và điểm chỉ (do Nguyễn Phương T thuê đóng giả ông Trang Như K). Sau khi bà Nguyễn Thị Hồng G (nhân viên Văn phòng C5) mang hợp đồng có chữ ký và điểm chỉ tên Trang Như K (do bị cáo Nguyễn Văn Q ký), và kiểm tra thông tin trên hệ thống không có cập nhật giao dịch đối với thửa đất trên, bị cáo *Đỗ Hoàng C1* đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên. Sau khi được công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Trần Linh D3 đưa 850.000.000 đồng cho Nguyễn Phương T và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trang Như K cùng một bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng. Sau đó, Nguyễn Phương T nhận tiền của ông Trần Linh D3 nhiều lần. Tổng số tiền Nguyễn Phương T chiếm đoạt của ông Trần Linh D3 từ việc ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 2.200.000.000 đồng.

- Ngày 09/6/2021, Nguyễn Phương T cùng ông Đỗ Văn T3, vợ ông Đỗ Văn T3 là bà Nguyễn Kim N1 và ông Lê Văn H đến Văn phòng công chứng **Huỳnh Văn C3** để ký hủy bỏ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Phương T với ông Lê Văn H. Cùng thời điểm này, Nguyễn Phương T sử dụng hợp đồng ủy quyền giả được Văn phòng công chứng Trần Văn N2 công chứng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K, lấy lại từ ông Lê Văn H để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tên Trang Như K sang cho ông Đỗ Văn T3 và bà Nguyễn Kim N1. Sau khi hoàn tất việc công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Nguyễn Phương T nhận của ông Đỗ Văn T3 thêm 1,8 tỷ đồng, Nguyễn Phương T trả cho ông Lê Văn H vay là 700.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo Nguyễn Phương T phạm các tội về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Khoản 4 Điều 174; “Rửa tiền” theo Khoản 3 Điều 324; “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan” theo Khoản 3 Điều 314; Xử phạt 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 10 (mười) năm tù về tội “Rửa tiền”; 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan”; Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 03 tội là 27 (hai mươi bảy) năm tù; Bị cáo Nguyễn Văn Q 04 (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bị cáo Đỗ Hoàng C1 03 (ba) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

[3] Xét nội dung Quyết định kháng nghị số 28/QĐ/VC3-V1 ngày 28/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

[3.1] Ngày 15/01/2021 Văn phòng C7 công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo Nguyễn Phương T và ông Lê Văn H (sử dụng hợp đồng ủy quyền và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả tên Trang Như K để thực hiện). Sau khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng nêu trên, Văn phòng công chứng Huỳnh Văn C3 không thực hiện việc cập nhật chia sẻ thông tin lên phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình công chứng, đã vi phạm quy định tại Điều 62 Luật Công chứng, Điều 23 Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp, Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng về Cơ sở dữ liệu công chứng và điểm i khoản 2 Điều 16, Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính Phủ, Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Hành vi sai phạm này là nguyên nhân chính dẫn đến hậu quả về các hành vi phạm tội của bị cáo T tại các Văn phòng công chứng (hành vi sai trái của Văn phòng công chứng Huỳnh Văn C3 tạo điều kiện cho bị cáo T chiếm đoạt tiếp theo đối với các bị hại khác). Vì vậy, mặc dù hành vi của bị cáo Đỗ Hoàng C1 cử nhân viên văn phòng công chứng mang hồ sơ ra khỏi văn phòng để ký hợp đồng là sai, nhưng lỗi sai này không phải là nguyên nhân dẫn đến hậu quả làm cho bị cáo T chiếm đoạt được tiền của bị hại Trần Linh D3. Bởi, trong trường hợp này cho dù chính ông Trang Như K trực tiếp đến Văn phòng C5 để ký hợp đồng đúng quy định pháp luật, thì công chứng viên cũng không thể chứng nhận giao dịch này nếu trước đó Văn phòng công chứng Huỳnh Văn C3 đã có cập nhật giao dịch trên hệ thống. Do vậy, vụ án có dấu hiệu bỏ lọt hành vi phạm tội.

[3.2] Mặt khác, ngày 15/11/2021 Thanh tra Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu đã có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công chứng số 02/QĐ-XPVPHC đối với hành vi của công chứng viên Đỗ Hoàng C1. Hiện nay, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính vẫn đang có hiệu lực pháp luật. Theo nội dung nêu tại mục [3.1] thì công chứng viên Đỗ Hoàng C1 chỉ có 01 hành vi sai phạm. Vậy, cùng một hành vi vi phạm nhưng bị cáo C1 vừa bị xử lý hành chính, vừa bị xử lý hình sự là không đúng quy định pháp luật. Hơn nữa, hành vi của bị cáo C1 không có mối quan hệ nhân quả với hậu quả nghiêm trọng trong vụ án. Đây là một trong những nội dung thể hiện sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[3.3] Sau khi chiếm đoạt tiền của những người bị hại, bị cáo Nguyễn Phương T đã sử dụng một phần số tiền này để trả chi phí môi giới cho ông Nguyễn Tấn N4 176.000.000 đồng (vụ thứ nhất 26.000.000 đồng, vụ thứ ba 150.000.000 đồng), bà Nguyễn Thị N5 150.000.000 đồng (vụ thứ ba). Tổng cộng là 326.000.000 đồng. Đây là tiền do phạm tội mà có nên cần phải thu hồi để hoàn trả cho những người bị hại. Bản án sơ thẩm không tuyên buộc ông Nguyễn Tấn N4 và bà Nguyễn Thị N5 phải nộp lại số tiền nêu trên là không đúng quy định tại Khoản 2 Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã có nhiều sai sót trong quá trình tố tụng, gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại theo quy định pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[5.1] Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Phương T: Căn cứ vào lời khai của bị cáo T, lời khai của ông Nguyễn Hữu T10 và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án là bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 73/2022/KDTM-PT ngày 26/10/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (đã có hiệu lực pháp luật) không thể hiện bị cáo là nhà đầu tư, thì nội dung kháng cáo kêu oan của bị cáo về tội “Rửa tiền” là có cơ sở để xem xét. Do đó, trong quá trình giải quyết lại vụ án (do hủy bản án sơ thẩm), cơ quan tiến hành tố tụng sẽ xem xét hành vi của bị cáo T có đủ yếu tố cấu thành tội phạm “Rửa tiền” theo quy định pháp luật.

[5.2] Đối với kháng cáo của bị cáo Đỗ Hoàng C1 và Văn phòng công chứng Nguyễn Thiên N7: Nội dung kháng cáo trùng với nội dung kháng nghị, nên được chấp nhận.

Ngoài ra, theo nội dung nêu tại mục [3] thì số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng) mà bị cáo Đỗ Hoàng C1 đã nộp tại cơ quan thi hành án, sẽ được xem xét theo đề nghị của người nộp tiền khi điều tra, giải quyết lại vụ án để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo C1 theo quy định pháp luật.

[5.3] Đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Q, kháng cáo của bị hại Trần Linh D3 và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T10, Văn phòng C4, Ngân hàng Thương mại cổ phần B thì Hội đồng xét xử phúc thẩm chưa xem xét, do chấp nhận quyết định kháng nghị về việc hủy bản án sơ thẩm để điều tra giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 28/QĐ/VC3-V1 ngày 28/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Phương T, Đỗ Hoàng C1 và Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C6); Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án.

[6] Án phí phúc thẩm: Các bị cáo và người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 348, điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-P1 ngày 21/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

2. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 28/QĐ/VC3-V1 ngày 28/6/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Phương T, Đỗ Hoàng C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C6);

Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 14/2023/HS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu; Chuyển hồ sơ vụ án về cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu để điều tra giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Phương T cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý lại hồ sơ vụ án.

3. Án phí phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các đương sự có kháng cáo gồm: Văn phòng C8 (nay là Văn phòng C4), Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C6), Ngân hàng Thương mại cổ phần B, ông Nguyễn Hữu T10 không phải chịu án phí phúc thẩm;

Hoàn trả cho Văn phòng C8 (nay là Văn phòng C4) 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000461 ngày 18/7/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu;

Hoàn trả cho Văn phòng C5 (nay là Văn phòng C6) 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000460 ngày 18/7/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu;

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000463 ngày 19/7/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu;

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu T10 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000462 ngày 18/7/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Công an tỉnh Bạc Liêu;
- Sở tư pháp tỉnh Bạc Liêu;
- TTG công an tỉnh Bạc Liêu;
- (Tổng đạt cho bị cáo)
- BCTN (2);
- BH (3);
- NLQ (10);
- Lưu (10) 35b (ÁnTTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

